TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số 76/2019/HNGĐ-ST Ngày 08 – 7 – 2019 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

2. Ông Thạch Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa**:*** Không tham gia.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2019/QĐST – HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn C, sinh năm 1974 (có mặt)

Trú tại: ấp MT, xã ML, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Trú tại: ấp MT, xã ML, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 20/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Phạm Văn C trình bày:

Anh C và chị T cưới nhau vào năm 1994, hôn nhân do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ML. Thời gian chung sống vợ chồng được 24 năm thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên đã ly thân từ tháng 7/2018 đến nay.

Nguyên nhân mất hạnh phúc do vợ chồng sống chung không hợp nhau, thường xuyên cự cải, chị T không quan tâm chăm sóc gia đình, ham mê cờ bạc. Nay anh C không còn tình cảm với chị T nên xin ly hôn.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung anh C và chị T có 02 con chung là Phạm Thị Trúc D, sinh ngày 02/02/1995 và Phạm Tấn Đ, sinh ngày 19/6/1997, hiện hai cháu đang sống chung với anh C.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay anh C yêu cầu ly hôn với chị T; về con chung: Phạm Thị Trúc D, sinh năm 1995 và Phạm Tấn Đ, sinh năm 1997 hiện nay đã trưởng thành; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Chị Nguyễn Thị T đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của anh C.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T; về con chung gồm Phạm Thị Trúc D, sinh năm 1995 và Phạm Tấn Đ, sinh năm 1997 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng và không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh C và chị T sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ML, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số 56 được Ủy ban nhân dân xã ML cấp ngày 16/8/2000, cho thấy hôn nhân giữa anh C và chị T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh C và chị T sống chung được 24 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải nên anh C và chị T đã ly thân từ tháng 7 năm 2018 cho đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân anh C và chị T không quan tâm, liên lạc với nhau và không tự đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm anh C cho rằng không còn tình cảm và cương quyết xin được ly hôn với chị T. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của anh C và chị T đã đến mức trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh C đối với chị T là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian sống chung anh C và chị T có 02 con chung là cháu Phạm Thị Trúc D, sinh ngày 02/02/1995 và Phạm Tấn Đ, sinh ngày 19/6/1997, hiện các cháu đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0011533, ngày 21/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, anh C không phải nộp thêm.

[4] Về quyền kháng cáo: Anh C có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị T vắng mặt tại phiên tòa hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/- Về hôn nhân: Cho anh Phạm Văn C được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2/- Về con chung: Anh C và chị T có 02 người con chung là Phạm Thị Trúc D, sinh ngày 02/02/1995 và Phạm Tấn Đ, sinh ngày 19/6/1997, hiện nay đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3/- Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4/- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn; được khấu trừ vào số

tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0011533, ngày 21/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, anh C không phải nộp thêm.

5/- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6/- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là anh C có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn là chị T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- UBND xã ML;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo